

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ  
BIÊN HÒA**  
BIEN HOA PACKAGING JOINT  
STOCK COMPANY

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 06 /SVI-2022

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Dong Nai, day 20 month 01 year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*



- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/BIEN HOA  
PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: SVI
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam/ 7 Street, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Biên Hòa City,  
Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0253.836121
- Fax: 0613.832939
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Hồng Đức/ *Pham Hong Duc*  
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc tài chính/ CFO

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính Quý 4/2021 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa (SOVI).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: [www.sovi.com.vn](http://www.sovi.com.vn) vào mục quan hệ cổ đông

*This information was disclosed on Company on date 20/01/2022 Available at: [www.sovi.com.vn](http://www.sovi.com.vn) in Shareholder*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/  
Attachment:

- BCTC Quý 4/2021 SOVI

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*



**PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC**  
Giám đốc tài chính/ CFO



## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2021	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2021	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2021	8-32

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>848,185,093,998</b>	<b>738,404,030,662</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(4.1)	<b>64,896,811,446</b>	<b>32,816,314,983</b>
1. Tiền	111		64,896,811,446	32,816,314,983
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>134,500,000,000</b>	<b>150,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4.2)	134,500,000,000	150,500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>432,522,414,512</b>	<b>410,514,209,982</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	427,611,434,092	409,903,239,016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	6,262,801,628	377,042,905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	1,395,162,449	2,454,618,072
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.6)	(2,746,983,657)	(2,220,690,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>214,063,380,828</b>	<b>142,359,920,376</b>
1. Hàng tồn kho	141	(4.7)	214,063,380,828	142,359,920,376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,202,487,212</b>	<b>2,213,585,321</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.11)	1,964,076,530	2,213,585,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(4.15)	238,410,682	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>311,861,687,790</b>	<b>350,645,016,580</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>104,025,000</b>	<b>122,025,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(4.5)	104,025,000	122,025,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166,034,772,966</b>	<b>201,164,540,618</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	165,609,094,594	200,463,047,010
+ Nguyên giá	222		626,838,831,608	618,985,980,618
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(461,229,737,014)	(418,522,933,608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(4.9)	425,678,372	701,493,608
+ Nguyên giá	228		2,965,022,613	2,965,022,613
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,539,344,241)	(2,263,529,005)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10,267,662,999</b>	<b>10,069,112,647</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(4.10)	10,267,662,999	10,069,112,647
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>135,455,226,825</b>	<b>139,289,338,315</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.11)	132,810,267,234	137,429,496,181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(4.12)	2,644,959,591	1,859,842,134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,160,046,781,788</b>	<b>1,089,049,047,242</b>

(Phần tiếp theo ở trang 3)

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>526,184,429,139</b>	<b>521,965,447,331</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>512,959,631,184</b>	<b>489,642,104,844</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.13)	345,765,970,525	246,997,844,476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(4.14)	52,338,332	64,918,701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.15)	10,165,126,067	16,252,366,230
4. Phải trả người lao động	314	(4.16)	9,801,368,430	10,026,202,922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.17)	28,586,293,965	28,767,472,459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.18)	447,336,257	487,448,348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.19)	115,421,129,166	172,392,952,266
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.20)	2,720,068,442	14,652,899,442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,224,797,955</b>	<b>32,323,342,487</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.19)		23,024,131,818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(4.21)	13,224,797,955	9,299,210,669
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	(4.22.1)	<b>633,862,352,649</b>	<b>567,083,599,911</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>633,862,352,649</b>	<b>567,083,599,911</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.22.2)	128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636,060,646	636,060,646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153,593,356,183	153,593,356,183

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.22.1)	351,308,565,820	284,529,813,082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		259,189,085,264	210,713,914,806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92,119,480,556	73,815,898,276
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,160,046,781,788</b>	<b>1,089,049,047,242</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÝ PHÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM HỒNG ĐỨC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



EKARACH SINNARONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Kỳ này	Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		510,305,968,080	516,963,921,044	1,839,060,772,826	1,687,820,421,011	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		618,659,918	48,528,513	1,878,148,296	440,737,230	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	(5.1)	509,687,308,162	516,915,392,531	1,837,182,624,530	1,687,379,683,781	
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	440,225,123,996	430,894,310,984	1,604,668,420,313	1,394,903,371,021	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		69,462,184,166	86,021,081,547	232,514,204,217	292,476,312,760	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	1,853,926,426	3,968,677,810	8,804,677,780	5,452,346,613	
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	925,517,493	3,501,770,156	6,270,802,908	10,643,897,268	
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		805,766,576	3,312,641,077	6,010,628,591	10,420,486,245	
8. Chi phí bán hàng	24	(5.5)	19,902,004,903	20,933,228,449	79,660,687,033	74,239,330,551	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(5.6)	10,389,675,745	9,492,976,412	40,470,181,849	29,981,774,200	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,098,912,451	56,061,784,340	114,917,210,207	183,063,657,354	
11. Thu nhập khác	31		378,507,397	(21,596,153)	793,645,772	1,027,348,595	
12. Chi phí khác	32		60,612,409	332,519,165	378,488,589	942,065,608	
13. Lợi nhuận khác	40		317,894,988	(354,115,318)	415,157,183	85,282,987	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,416,807,439	55,707,669,022	115,332,367,390	183,148,940,341	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.7)	8,829,242,909	11,635,308,810	23,998,004,291	37,245,472,362	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.8)	(643,164,089)	(391,785,369)	(785,117,457)	(391,785,369)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(5.9)	32,230,728,619	44,464,145,581	92,119,480,556	146,295,253,348	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(4.22.3)	2,512	3,048	7,179	10,032	
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71	(4.22.3)	2,512	3,048	7,179	10,032	

Đồng Nai ngày 20 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG ĐỨC



EKARACH SINNARONG



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115,332,367,390	183,148,940,341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		43,951,536,403	29,013,590,493
Các khoản dự phòng	03		4,451,880,932	1,251,779,268
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		71,684,305	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,508,890,113)	(2,054,265,334)
Chi phí lãi vay	06		6,010,628,591	7,107,845,168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		161,309,207,508	218,467,889,936
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,696,801,384)	(53,215,453,511)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71,703,460,452)	(27,924,856,866)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		94,987,656,369	9,351,990,029
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,868,737,738	2,157,214,691
Tiền lãi vay đã trả	13		(6,419,192,065)	(7,508,922,387)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26,804,070,192)	(23,002,071,065)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11,932,831,000)	(12,121,015,147)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>120,609,246,522</b>	<b>106,204,775,680</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,226,478,252)	(57,779,097,307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		58,181,818	630,954,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255,487,347,945)	(120,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		271,487,347,945	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,376,887,200	98,737,296
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17,208,590,766</b>	<b>(177,049,405,466)</b>

(Phần tiếp theo ở trang 7)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		788,298,403,853	548,965,599,656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(868,294,358,771)	(471,027,854,530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,664,874,000)	(25,664,874,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(105,660,828,918)</b>	<b>52,272,871,126</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>32,157,008,370</b>	<b>(18,571,758,660)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32,816,314,983</b>	<b>83,963,765,745</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(76,511,907)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>64,896,811,446</b>	<b>65,392,007,085</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÝ PHÁT

PHẠM HỒNG ĐỨC

EKARACH SINNARONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2021****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 10) là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
TCG Solutions Pte. Ltd	120.765.870.000	94,11%	120.765.870.000	94,11%
Đối tượng khác	7.558.500.000	5,89%	7.558.500.000	5,89%
<b>Cộng</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 05 năm 2020.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

**3.5. Nợ phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.6. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2021</u></b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Khác	04 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.9. Thuê tài sản*****Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê tài chính***

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

**3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.13. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí gia công,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.15. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.17. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau :

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

**3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền ăn,...)

**3.22. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	216.694.669	174.195.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.680.116.777	32.642.119.437
<b>Cộng</b>	<b><u>64.896.811.446</u></b>	<b><u>32.816.314.983</u></b>

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,5%/năm.

**4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	61.510.201.013	50.073.267.564
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	20.765.550.360	26.289.661.323
Các khách hàng khác	345.335.682.719	333.540.310.129
<b>Cộng</b>	<b><u>427.611.434.092</u></b>	<b><u>409.903.239.016</u></b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
LIAN TIEE MACHINERY INDUSTRIAL CO.,LTD	5,114,475,000	-
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP MINH ĐĂNG	580,599,854	-
CÔNG TY TNHH MAY SƯ TỬ VÀNG	175,923,000	-
GUANGDONG DONGFANG PRECISION SCIENCE & TECHNOLOGY CO.,LTD	-	178.358.720
BRICQ SAS	166,313,384	164.390.435
Khác	225.490.390	34.293.750
<b>Cộng</b>	<b><u>6.262.801.628</u></b>	<b><u>377.042.905</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Lãi tiền gửi	1.049.815.616	-	1.975.994.521	-
Phải thu người lao động	13.600.000	-	132.000.000	-
Đặt cọc	327.688.000	-	77.200.000	-
Phải thu khác	4.058.833	-	269.423.551	-
<b>Cộng</b>	<b>1.395.162.449</b>	<b>-</b>	<b>2.454.618.072</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký quỹ thuê máy nén khí trục vít	89.925.000	-	89.925.000	-
Ký quỹ khác	14.100.000	-	32.097.065	-
<b>Cộng</b>	<b>104.025.000</b>	<b>-</b>	<b>122.022.065</b>	<b>-</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.297.260.496	1.665.265.387	4.262.387.853	2.041.697.841

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Mercury	115.463.400	-	Trên 03 năm	115.463.400	-	Trên 03 năm
Redsun	1.009.642.440	-	Trên 03 năm	1.009.642.440	-	Trên 03 năm
Ana Water	178.176.574	-	Trên 03 năm	181.088.470	-	Trên 03 năm
Các khách hàng khác	2.993.978.082	1.665.265.387	Trên 06 tháng	2.956.193.543	2.041.697.842	Trên 06 tháng
<b>Cộng</b>	<b>4.297.260.496</b>	<b>1.665.265.387</b>		<b>4.262.387.853</b>	<b>2.041.697.842</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
 Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.995.686.663	-	2.260.909.308	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.855.276.380	-	125.006.734.883	-
Công cụ, dụng cụ	259.092.403	-	244.744.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.524.763.022	-	4.075.595.547	-
Thành phẩm	17.428.562.360	-	10.771.936.599	-
<b>Cộng</b>	<b><u>214.063.380.828</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>142.359.920.376</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	140.213.459.184	447.630.184.480	19.863.120.514	10.805.040.622	474.175.818	618.985.980.618
Mua trong kỳ	-	8.531.777.751	-	289.991.000	-	8.821.768.751
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>140.213.459.184</b>	<b>455.658.798.640</b>	<b>19.397.366.344</b>	<b>11.095.031.622</b>	<b>474.175.818</b>	<b>626.838.831.608</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	63.630.685.559	334.176.866.118	12.109.267.283	8.138.351.611	467.763.037	418.522.933.608
Khấu hao trong kỳ	6.001.283.906	34.589.920.091 (503.163.591)	1.943.860.920 (465.754.170)	1.134.243.469	6.412.781	43.675.721.167 (968.917.761)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>69.631.969.465</b>	<b>368.263.622.618</b>	<b>13.587.374.033</b>	<b>9.272.595.080</b>	<b>474.175.818</b>	<b>461.229.737.014</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	76.582.773.626	113.433.246.762	7.773.924.829	2.666.689.012	6.412.781	200.463.047.010
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>70.581.489.719</b>	<b>87.395.176.022</b>	<b>5.809.992.311</b>	<b>1.822.436.542</b>	<b>-</b>	<b>165.609.094.594</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 287.141.441.801 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	232.020.000	2.632.334.724	100.667.889	2.965.022.613
Mua trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>232.020.000</b>	<b>2.632.334.724</b>	<b>100.667.889</b>	<b>2.965.022.613</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	232.020.000	1.930.841.116	100.667.889	2.263.529.005
Khấu hao trong kỳ	-	275.815.236	-	275.815.236
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>232.020.000</b>	<b>2.206.656.352</b>	<b>100.667.889</b>	<b>2.539.344.241</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	-	701.493.608	-	701.493.608
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>425.678.372</b>	<b>-</b>	<b>425.678.372</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.125.072.089 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Máy bẻ định hình tự động	6.928.725.227	-
Máy gấp dán thùng tự động	-	7.781.374.875
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.287.737.772	2.287.737.772
Máy đóng ghim 02 mảnh	951.200.000	-
Máy xé giấy tự động	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.267.662.999</b>	<b>10.069.112.647</b>

## 4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	532.709.152	379.894.126
Chi phí bảo trì hệ thống ERP	127.921.332	-
Bản quyền phần mềm Microsoft	94.451.500	84.480.000
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	933.310.796	1.447.541.024
Chi phí lịch và sổ tay	154.857.083	182.510.167
Các khoản khác	120.826.667	119.160.004
<b>Cộng</b>	<b>1.964.076.530</b>	<b>2.213.585.321</b>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	129.668.276.083	133.154.237.755
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	2.198.358.216	3.069.264.523
Công cụ dụng cụ	378.045.752	457.120.405
Bảo trì hệ thống ERP	-	157.500.000
Bản quyền phần mềm	242.222.495	321.081.833
Khác	323.364.688	270.291.665
<b>Cộng</b>	<b>132.810.267.234</b>	<b>137.429.496.181</b>

(\*) Đây là tiền thuê đất trả trước tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và lô K3 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Lô K3 – Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Điều chỉnh tăng đơn giá tiền thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 chưa thống nhất với Tổng Công ty Phát Triển KCN Sonadezi	1.468.056.765	1.468.056.765
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.176.902.826	391.785.369
<b>Cộng</b>	<b><u>2.644.959.591</u></b>	<b><u>1.859.842.134</u></b>

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	148.104.773.291	148.104.773.291	65.288.374.195	65.288.374.195
Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	64.705.490.300	64.705.490.300	47.850.216.425	47.850.216.425
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	48.340.209.225	48.340.209.225	11.907.336.870	11.907.336.870
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	13.028.232.690	13.028.232.690	17.930.564.025	17.930.564.025
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	5.980.594.595	5.980.594.595	39.452.165.530	39.452.165.530
Phải trả cho các người bán khác	65.606.670.424	65.606.670.424	64.569.187.431	64.569.187.431
<b>Cộng</b>	<b><u>345.765.970.525</u></b>	<b><u>345.765.970.525</u></b>	<b><u>246.997.844.476</u></b>	<b><u>246.997.844.476</u></b>

**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn :**

Là khoản tiền trả trước của khách hàng mua bao bì giấy.

**4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.071.142.032	21.942.458.094	24.868.656.337	238.410.682	383.354.471
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	142.782.448	142.782.448	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.635.308.810	23.998.004.291	26.804.070.192	-	8.829.242.909
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.545.915.388	-	-	-	952.528.687
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>16.252.366.230</u></b>	<b><u>46.087.244.833</u></b>	<b><u>51.819.508.975</u></b>	<b><u>238.410.682</u></b>	<b><u>10.165.126.067</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Phải trả người lao động**

Là lương tháng 12.2021 còn phải trả cho người lao động.

**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí vận chuyển	4.075.995.970	4.976.843.201
Chi phí chăm sóc khách hàng	77.994.459	150.000.000
Chi phí tổng kết và quà tặng	1.745.013.000	2.550.000.000
Chi phí dịch vụ gia công	596.900.000	3.257.453.654
Chi phí lương	18.199.290.912	16.832.260.000
Chi phí lãi vay hoạt động	211.461.630	620.025.104
Chi phí tiền ăn	336.205.000	254.890.500
Bảo hộ lao động	2.606.858.182	-
Phí kiểm toán BCTC	200.000.000	-
Chi phí khám sức khỏe	458.239.820	-
Các khoản trích trước khác	78.334.992	126.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>28.586.293.965</u></b>	<b><u>28.767.472.459</u></b>

**4.18. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	111.028.056	123.567.236
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	50.500.000	324.146.182
Thu bồi hoàn chờ xử lý	190.894.170	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.914.031	39.734.930
<b>Cộng</b>	<b><u>447.336.257</u></b>	<b><u>487.448.348</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2021		Trong năm		Tại ngày 31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	151.398.437.951	151.398.437.951	788.298.403.853	824.275.712.638	115.421.129.166	115.421.129.166
Vay dài hạn đến hạn trả	20.994.514.315	20.994.514.315	-	20.994.514.315	-	-
<b>Cộng</b>	<b>172.392.952.266</b>	<b>172.392.952.266</b>	<b>788.298.403.853</b>	<b>845.270.226.953</b>	<b>115.421.129.166</b>	<b>115.421.129.166</b>
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	23.024.131.818	23.024.131.818	-	23.024.131.818	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.024.131.818</b>	<b>23.024.131.818</b>	<b>-</b>	<b>23.024.131.818</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>195.417.084.084</b>	<b>195.417.084.084</b>	<b>788.298.403.853</b>	<b>868.294.358.771</b>	<b>115.421.129.166</b>	<b>115.421.129.166</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Số dư đầu năm	<b>14.652.899.442</b>	<b>14.391.847.707</b>
Trích lập trong kỳ	-	14.629.525.335
Sử dụng trong kỳ	(11.932.831.000)	(14.368.473.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2.720.068.442</u></b>	<b><u>14.652.899.442</u></b>

**4.21. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	7.340.283.825	7.340.283.825
Chi phí trợ cấp thôi việc	5.884.514.130	1.958.926.844
<b>Cộng</b>	<b><u>13.224.797.955</u></b>	<b><u>9.299.210.669</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.22. Vốn chủ sở hữu****4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	128.324.370.000	636.060.646	124.334.305.513	210.713.914.806	464.008.650.965					
Lãi trong năm trước	-	-	-	146.295.253.348	146.295.253.348					
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	29.259.050.670	(29.259.050.670)	-					
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(14.629.525.335)	(14.629.525.335)					
Chia cổ tức	-	-	-	(2.925.905.067)	(2.925.905.067)					
Tại ngày 01/01/2021	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	284.529.813.082	567.083.599.911					
Lãi trong kỳ	-	-	-	92.119.480.556	92.119.480.556					
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2021	-	-	-	-	-					
Hoàn nhập thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2020	-	-	-	324.146.182	324.146.182					
Chia cổ tức	-	-	-	(25.664.874.000)	(25.664.874.000)					
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>636.060.646</b>	<b>162.761.369.464</b>	<b>351.308.565.820</b>	<b>633.862.352.649</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.22.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.230.728.619	44.464.145.581
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.446.414.558)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(889.282.912)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>32.230.728.619</u>	<u>34.848.481.867</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.832.437	12.832.437
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<u><u>2.512</u></u>	<u><u>3.048</u></u>

**4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	40.760.72	81.717,56
EUR	265,48	276,4

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	487.399.831.907	497.102.023.165
Doanh thu bán hàng khác	22.906.136.173	19.861.897.879
Các khoản giảm trừ doanh thu	(618.659.918)	(48.528.513)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><u>509.687.308.162</u></u>	<u><u>516.915.392.531</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.2. Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong kỳ.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.859.905.560	3.857.381.619
Chiết khấu thanh toán	-	110.123.737
Lãi chênh lệch tỷ giá	(5.979.134)	1.172.454
<b>Cộng</b>	<b><u>1.853.926.426</u></b>	<b><u>3.968.677.810</u></b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	931.496.627	3.314.715.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.705.171	11.480.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(71.684.305)	175.575.018
<b>Cộng</b>	<b><u>925.517.493</u></b>	<b><u>3.501.770.156</u></b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.772.119.524	3.754.213.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.107.325.391	16.293.804.097
Chi phí bằng tiền khác	22.559.988	885.211.149
<b>Cộng</b>	<b><u>19.902.004.903</u></b>	<b><u>20.933.228.449</u></b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.821.070.273	3.559.244.771
Chi phí vật liệu quản lý	26.351.900	72.476.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.535.911	306.318.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.571.106	243.274.022
Thuế, phí, lệ phí	19.033.566	23.719.965
Chi phí dự phòng	151.156.312	549.332.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.132.707	386.643.015
Chi phí bằng tiền khác	6.453.823.970	4.351.964.474
<b>Cộng</b>	<b><u>10.389.675.745</u></b>	<b><u>9.492.976.412</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.829.242.909	11.635.308.810
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.829.242.909</b>	<b>11.635.308.810</b>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.416.807.439	55.707.669.022
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.729.407.106	2.468.875.028
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	44.146.214.545	58.176.544.050
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.829.242.909	11.635.308.810
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.829.242.909</b>	<b>11.635.308.810</b>

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

## 5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí chênh lệch thuế đất do chưa thống nhất đơn giá	1.468.056.765	1.468.056.765
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.176.902.826	391.785.369
<b>Cộng</b>	<b>2.644.959.591</b>	<b>1.859.842.134</b>

## 5.9. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 4.2021 giảm so với cùng kỳ: Chủ yếu do giá nguyên vật liệu chính (giấy cuộn, duplex), các nguyên liệu phụ và chi phí vận chuyển tăng trong khi giá bán tăng không đáng kể.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Lý Phát**  
**Người lập**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022



**Phạm Hồng Đức**  
**Kế toán trưởng**



**Ekarach Sinnarong**  
**Tổng Giám đốc**

